

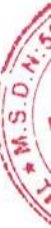


HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2019



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 1 - 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 7 - 44 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019

Ngàn VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.814.228.694 | 4.177.427.203 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 50.583.581 | 72.447.272 |
| 111 | 1. Tiền | | 50.583.581 | 72.447.272 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.072.980.625 | 2.766.412.291 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.589.482.748 | 2.318.603.106 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 292.481.534 | 183.774.708 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 3.814.000 | 76.814.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 212.186.219 | 212.204.353 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (24.983.876) | (24.983.876) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 1.646.924.815 | 1.294.888.066 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.656.674.126 | 1.306.450.947 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (9.749.311) | (11.562.881) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 43.739.673 | 43.679.574 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 15.034.101 | 20.937.610 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 26.533.891 | 22.405.890 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 2.171.681 | 336.074 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 26.955.424.139 | 26.354.127.080 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 6.553.543 | 6.556.215 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 6.553.543 | 6.556.215 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 10.812.931.911 | 9.207.445.069 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 10.790.661.626 | 9.183.595.934 |
| 222 | Nguyên giá | | 12.463.428.361 | 10.712.291.374 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.672.766.735) | (1.528.695.440) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 22.270.285 | 23.849.135 |
| 228 | Nguyên giá | | 54.845.260 | 54.845.260 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.574.975) | (30.996.125) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 11.655.542.009 | 12.751.110.909 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 11.655.542.009 | 12.751.110.909 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 306.933.457 | 307.231.754 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13.2 | 304.338.847 | 299.447.924 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 14 | 2.594.610 | 7.783.830 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.173.463.219 | 4.081.783.133 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 1.131.463.822 | 942.011.275 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.2 | 55.108.719 | 50.738.434 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | | 2.986.890.678 | 3.089.033.424 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 30.769.652.833 | 30.531.554.283 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019

Ngàn VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 20.211.692.373 | 19.855.671.686 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 9.866.336.870 | 8.513.547.223 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 488.037.068 | 413.725.650 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 116.800.878 | 86.711.848 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 48.132.202 | 46.065.717 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 66.686.810 | 48.561.776 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 1.412.582.645 | 1.548.036.970 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 516.310.757 | 491.538.723 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 21 | 7.217.786.510 | 5.878.906.539 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 10.345.355.503 | 11.342.124.463 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 19 | 846.908.473 | 759.275.084 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 20 | 992.943.414 | 988.865.252 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 21 | 8.449.787.226 | 9.551.092.730 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 28.2 | 55.716.390 | 42.891.397 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22 | 10.557.960.460 | 10.675.882.597 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 10.557.960.460 | 10.675.882.597 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 8.868.438.950 | 8.868.438.950 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 8.868.438.950 | 8.868.438.950 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.064.550.810 | 1.064.550.810 |
| 413 | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | 105.576.190 | 105.576.190 |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 485.748.840 | 505.361.803 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 5.141.660 | 102.645.162 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 103.288.365 | 761.794.920 |
| 421b | - Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này | | (98.146.705) | (659.149.758) |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 28.504.010 | 29.309.682 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 30.769.652.833 | 30.531.554.283 |



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng





Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2019

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 339.896.516 | 558.492.223 | 339.896.516 | 558.492.223 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán | 24 | (243.894.818) | (263.099.062) | (243.894.818) | (263.099.062) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 96.001.698 | 295.393.161 | 96.001.698 | 295.393.161 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 13.078.790 | 142.650.210 | 13.078.790 | 142.650.210 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 25 | (187.713.933) | (163.845.623) | (187.713.933) | (163.845.623) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (167.402.500) | (154.722.738) | (167.402.500) | (154.722.738) |
| 24 | 6. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết | | 4.890.922 | (22.724.048) | 4.890.922 | (22.724.048) |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 26 | (37.233.711) | (25.037.856) | (37.233.711) | (25.037.856) |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (136.379.846) | (105.299.233) | (136.379.846) | (105.299.233) |
| 30 | 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (247.356.080) | 121.136.611 | (247.356.080) | 121.136.611 |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 27 | 198.112.493 | 10.326.820 | 198.112.493 | 10.326.820 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 27 | (40.991.849) | (103.547.646) | (40.991.849) | (103.547.646) |
| 40 | 12. Lợi nhuận (lỗ) khác | 27 | 157.120.644 | (93.220.826) | 157.120.644 | (93.220.826) |



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|--------------|-------------|------------------------------------|-------------|
| | | | Năm nay | | Năm trước | |
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 50 | 13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (90.235.436) | 27.915.785 | (90.235.436) | 27.915.785 |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (310.030) | - | (310.030) | - |
| 52 | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 28.2 | (8.454.708) | (6.408.023) | (8.454.708) | (6.408.023) |
| 60 | 16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN | | (99.000.174) | 21.507.762 | (99.000.174) | 21.507.762 |
| 61 | 17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | (98.146.705) | 20.414.564 | (98.146.705) | 20.414.564 |
| 62 | 18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (853.469) | 1.093.198 | (853.469) | 1.093.198 |
| 70 | 19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | | (111) | 26 | (111) | 26 |
| 71 | 20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | | (111) | 21 | (111) | 21 |

Ngân VND


Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2019

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|--|-------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (90.235.436) | 27.915.785 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 10,11 | 220.917.870 | 186.357.802 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | (1.813.570) | (2.955.465) |
| 04 | Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (1.154.876) | (5.614.168) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (885.818) | (57.985.954) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | 167.402.500 | 154.722.738 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 294.230.670 | 302.440.738 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 602.090.979 | 3.519.764.189 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (330.732.803) | (296.745.613) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (401.343.885) | (3.116.278.344) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (162.702.077) | (59.439.600) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (115.710.154) | (270.765.920) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 28.1 | (140.996) | - |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (309.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (114.617.266) | 78.975.450 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (705.741.295) | (480.853.873) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | | - | 17.622.725 |
| 23 | Tiền chi cho các đơn vị khác vay | | - | (15.015.766) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 73.000.000 | 25.001.304 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 516.200.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.792.260 | 45.962 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (110.749.035) | (453.199.648) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----------|---|-------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 1.386.174.548 | 696.214.710 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (1.182.671.938) | (326.732.900) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 203.502.610 | 369.481.810 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (21.863.691) | (4.742.388) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | 4 | 72.447.272 | 53.262.986 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 50.583.581 | 48.520.598 |



Phạm Thị Lưu Ly
 Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
 Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
 Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười bảy (17) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 57,81% vào ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Nhóm Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2019 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2019.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Phụ phẩm - phế phẩm

Nhóm Công ty đang theo dõi các mặt hàng phụ phẩm, phế phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp về mặt số lượng, với giá trị ghi sổ bằng không tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Vật nuôi | 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | 20 năm |
| Chương trình phần mềm | 5 - 8 năm |
| Tài sản khác | 8 - 15 năm |

Vườn cây cao su và tiêu

Ban giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cao su và tiêu lần lượt là 7 năm và 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cao su và vườn tiêu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây thanh long

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây thanh long là 2 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây thanh long đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Vườn cây xoài

Ban Giám đốc ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây xoài 4 năm tính từ thời điểm bắt đầu trồng. Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu chuyển vườn cây xoài đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Tập đoàn được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban giám đốc Công ty đã quyết định thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cọ dầu là 6 năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Tập đoàn tại Campuchia và Lào. Theo đó, Tập đoàn bắt đầu chuyển vườn cây cọ dầu đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao sau khi kết thúc thời gian kiến thiết cơ bản này.

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Khấu hao đối với vườn tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 và Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long, tiêu và xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn cây thanh long và xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0511/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 5 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long và xoài theo đường thẳng, với thời gian lần lượt là 15 năm và 20 năm.

Chi tiết như sau:

| <i>Năm khai thác</i> | <i>Vườn cây cao su</i> | <i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i> | |
|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|
| | | <i>Vườn cây cao su</i> | <i>Vườn cây tiêu</i> |
| Năm thứ 1 | 2,50 | | 4,60 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | | 8,50 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | | 8,50 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | | 8,50 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | | 8,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | | 8,50 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | | 6,20 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | | 6,20 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | | 6,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | 3,80 |
| Năm thứ 11 | 7,00 | | 3,80 |
| Năm thứ 12 | 6,60 | | 3,80 |
| Năm thứ 13 | 6,20 | | 3,80 |
| Năm thứ 14 | 5,90 | | 3,80 |
| Năm thứ 15 | 5,50 | | 3,80 |
| Năm thứ 16 | 5,40 | | 3,80 |
| Năm thứ 17 | 5,00 | | 3,80 |
| Năm thứ 18 | 5,50 | | Giá trị còn lại |
| Năm thứ 19 | 5,20 | | |
| Năm thứ 20 | Giá trị còn lại | | |

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn cây ăn quả, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân; và

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngàn VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.356.745 | 61.137.306 |
| Tiền mặt tại quỹ | 13.226.836 | 11.309.966 |
| TỔNG CỘNG | 50.583.581 | 72.447.272 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ | 830.593.343 | 1.050.384.924 |
| Phải thu theo hợp đồng xây dựng | 751.022.881 | 748.511.168 |
| Phải thu thanh lý khoản đầu tư | 5.189.220 | 516.200.000 |
| Phải thu tiền bán căn hộ | 2.677.304 | 3.507.014 |
| TỔNG CỘNG | 1.589.482.748 | 2.318.603.106 |

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 115.315.772 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (*Thuyết minh số 29*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 175.812.790 | 137.811.769 |
| Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Nhóm công ty và mua máy móc, thiết bị | 111.060.418 | 44.774.842 |
| Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào | 5.608.326 | 1.188.097 |
| TỔNG CỘNG | 292.481.534 | 183.774.708 |

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 77.496.731 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Cho vay ngắn hạn bên thứ ba | - | 73.000.000 |
| Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 3.814.000 | 3.814.000 |
| TỔNG CỘNG | 3.814.000 | 76.814.000 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu nhân viên | 156.325.013 | 159.925.897 |
| Cho mượn các công ty | 31.868.975 | 5.777.694 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.406.588 | 3.000.000 |
| Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác | 6.305.000 | 9.955.931 |
| Phải thu tiền bán các khoản đầu tư | 1.000.000 | - |
| Các khoản khác | 10.280.643 | 33.544.831 |
| | 212.186.219 | 212.204.353 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

| | Ngàn VND | |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ dài hạn | 4.616.478 | 3.998.867 |
| Phải thu dài hạn khác | 1.937.065 | 2.557.348 |
| | 6.553.543 | 6.556.215 |
| TỔNG CỘNG | 218.739.762 | 218.760.568 |

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 9.258.472 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (*Thuyết minh số 29*).

9. HÀNG TỒN KHO

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.396.270.161 | 1.088.623.555 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Hoạt động sản xuất</i> | 731.569.411 | 461.687.641 |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i> | 646.825.964 | 609.273.069 |
| <i>Chi phí nuôi bò</i> | 17.874.786 | 17.662.845 |
| Nguyên vật liệu | 174.161.305 | 132.746.014 |
| Hàng hóa | 58.566.886 | 28.335.939 |
| Công cụ, dụng cụ | 14.822.124 | 9.069.785 |
| Thành phẩm | 12.426.904 | 46.872.104 |
| Vật liệu xây dựng | 420.226 | 595.740 |
| Hàng gửi đi bán | 6.520 | 207.810 |
| | 1.656.674.126 | 1.306.450.947 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (9.749.311) | (11.562.881) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 1.646.924.815 | 1.294.888.066 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị vấn phòng | Vật nuôi và cây trồng lâu năm | Tài sản khác | Tổng cộng | Đơn vị: VNĐ |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------|-----------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.410.213.351 | 420.298.150 | 2.234.884.094 | 1.959.847 | 6.629.622.267 | 15.313.665 | 10.712.291.374 | |
| Mua sắm mới | 83.611 | 14.351.437 | 13.888.989 | 82.748 | - | 1.980.000 | 30.386.785 | |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 38.611.124 | 3.124.674 | 113.596.356 | - | 1.598.681.405 | - | 1.754.013.559 | |
| Chênh lệch tỷ giá | (2.394.459) | (446.573) | (1.602.438) | (3.492) | (16.202.541) | - | (20.649.503) | |
| Phân loại lại | (5.897.521) | - | - | - | - | - | (5.897.521) | |
| Thanh lý trong kỳ | (5.017.468) | (609.488) | (1.089.377) | - | - | - | (6.716.333) | |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 1.435.598.638 | 436.718.200 | 2.359.677.624 | 2.039.103 | 8.212.101.131 | 17.293.665 | 12.463.428.361 | |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 | (368.251.441) | (216.044.270) | (542.427.437) | (1.418.645) | (394.243.317) | (6.310.330) | (1.528.695.440) | |
| Khấu hao trong kỳ | (25.437.245) | (12.410.732) | (46.187.950) | (47.207) | (67.846.147) | (610.718) | (152.539.999) | |
| Thanh lý trong kỳ | 4.175.924 | 434.965 | 764.987 | - | - | - | 5.375.876 | |
| Chênh lệch tỷ giá | 497.147 | 271.269 | 505.269 | 2.139 | 1.003.604 | 813.400 | 3.092.828 | |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019 | (389.015.615) | (227.748.768) | (587.345.131) | (1.463.713) | (461.085.860) | (6.107.648) | (1.672.766.735) | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 1.041.961.910 | 204.253.880 | 1.692.456.657 | 541.202 | 6.235.378.950 | 9.003.335 | 9.183.595.934 | |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 1.046.583.023 | 208.969.432 | 1.772.332.493 | 575.390 | 7.751.015.271 | 11.186.017 | 10.790.661.626 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy vi tính</i> | <i>Ngàn VND</i> <i>Tổng cộng</i> |
|---|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 6.648.075 | 48.197.185 | 54.845.260 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 | (1.246.513) | (29.749.612) | (30.996.125) |
| Hao mòn trong kỳ | (83.101) | (1.495.749) | (1.578.850) |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019 | (1.329.614) | (31.245.361) | (32.574.975) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 5.401.562 | 18.447.573 | 23.849.135 |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 5.318.461 | 16.951.824 | 22.270.285 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i> | <i>Ngàn VND</i> <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|--|---------------------------------|---|
| Chi phí phát triển vườn cây cao su | 4.699.505.142 | 5.866.751.345 |
| Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu | 3.269.598.247 | 3.475.316.316 |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái | 2.867.467.965 | 2.401.125.837 |
| Nhà máy cọ dầu | 427.484.249 | 434.245.963 |
| Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường | 228.543.671 | 481.190.254 |
| Các công trình khác | 162.942.735 | 92.481.194 |
| TỔNG CỘNG | 11.655.542.009 | 12.751.110.909 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

| Tên công ty con | Trụ sở | Tình trạng hoạt động | Ngày thành lập/ ngày mua | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|---------------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| (1) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 5/2/2013 | 100,00 |
| (2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 1/2/2007 | 97,77 |
| (3) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Tỉnh Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 12/1/2007 | 97,77 |
| (4) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam | Đang hoạt động | 12/9/2007 | 99,53 |
| (5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu | Tỉnh Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 22/5/2008 | 100,00 |
| (6) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 17/2/2011 | 97,77 |
| (7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 16/7/2010 | 100,00 |
| (8) Công ty TNHH Heng Brothers | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 25/1/2010 | 100,00 |
| (9) Công ty TNHH CRD | Ratanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 15/12/2010 | 100,00 |
| (10) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Ratanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 18/11/2009 | 100,00 |
| (11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 26/4/2015 | 99,00 |
| (12) Công ty Cổ phần An Đông Mía | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 15/10/2015 | 99,90 |
| (13) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 15/10/2015 | 99,90 |
| (14) Công ty Cổ phần Đông Pênh | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 14/10/2015 | 99,90 |
| (15) Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 14/10/2015 | 99,90 |
| (16) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động | 22/2/2016 | 100,00 |
| (17) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu | Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam | Trước hoạt động | 22/2/2016 | 100,00 |
| (18) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia) | Kratie, Campuchia | Trước hoạt động | 22/2/2016 | 100,00 |
| (19) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2 | Kratie, Campuchia | Đang hoạt động | 22/2/2016 | 100,00 |
| (20) Công ty TNHH Sovann Vuthy | Kratie, Campuchia | Đang hoạt động | 22/2/2016 | 100,00 |
| (21) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên | Tỉnh Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 9/12/2016 | 99,91 |

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

| Tên công ty liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|---------------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị ghi số Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị ghi số Ngân VND |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Trồng cây cao su | 49,14 | 304.338.847 | 49,14 | 299.447.924 |
| TỔNG CỘNG | | | 304.338.847 | | 299.447.924 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng | 2.594.610 | 7.783.830 |
| TỔNG CỘNG | 2.594.610 | 7.783.830 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngàn VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái | 8.581.222 | 12.548.563 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.609.171 | 1.637.637 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.843.708 | 6.751.410 |
| | 15.034.101 | 20.937.610 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái | 986.982.385 | 787.655.406 |
| Tiền thuê đất | 60.660.351 | 65.526.788 |
| Công cụ, dụng cụ | 18.349.422 | 18.622.267 |
| Chi phí thuê văn phòng | 5.312.228 | 5.333.584 |
| Chi phí khai hoang | 1.922.221 | 52.379.067 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 58.237.215 | 12.494.163 |
| | 1.131.463.822 | 942.011.275 |
| TỔNG CỘNG | 1.146.497.923 | 962.948.885 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ | 454.384.949 | 407.121.181 |
| Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị | 28.587.000 | 46.076 |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 5.065.119 | 6.558.393 |
| TỔNG CỘNG | 488.037.068 | 413.725.650 |

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 90.045.165 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Khách hàng thương mại trả tiền trước | 116.800.878 | 86.711.848 |
| TỔNG CỘNG | 116.800.878 | 86.711.848 |

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 36.855.412 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1) | 30.475.558 | 30.335.387 |
| Thuế giá trị gia tăng | 13.828.993 | 6.822.116 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.003.350 | 6.082.412 |
| Các khoản khác | 2.824.301 | 2.825.802 |
| TỔNG CỘNG | 48.132.202 | 46.065.717 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngàn VND | |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí hoạt động | 790.315.708 | 948.904.093 |
| Chi phí lãi vay | 580.181.398 | 577.022.877 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 537.606.770 | 477.562.523 |
| Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác | 60.578.839 | 99.460.354 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 22.000.000 | 22.110.000 |
| Chi phí khác | 2.081.329 | - |
| | 1.412.582.645 | 1.548.036.970 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

| | Ngàn VND | |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 846.908.473 | 759.275.084 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 651.867.773 | 630.319.417 |
| Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác | 195.040.700 | 128.955.667 |
| | 846.908.473 | 759.275.084 |
| TỔNG CỘNG | 2.259.491.118 | 2.307.312.054 |

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 42.574.628 ngàn VND và các khoản chi phí phải trả dài hạn các bên liên quan là 195.040.699 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả tiền mượn các công ty, cá nhân | 355.869.044 | 251.140.358 |
| Phải trả tiền thuê đất | 79.447.213 | 77.030.840 |
| Phải các cá nhân khác | 47.728.723 | 132.597.397 |
| Phải trả phí bảo trì căn hộ | 696.630 | 696.630 |
| Các khoản khác | 32.569.147 | 30.073.498 |
| | 516.310.757 | 491.538.723 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả dài hạn các công ty | 330.423.195 | 326.733.232 |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (*) | 550.000.000 | 550.000.000 |
| Tiền thuê đất | 112.520.219 | 112.132.020 |
| | 992.943.414 | 988.865.252 |
| TỔNG CỘNG | 1.509.254.171 | 1.480.403.975 |

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 231.672.305 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 857.825.801 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (công ty con trong Nhóm Công ty), và Công ty TNHH An Tiến ("An Tiến") (bên liên quan) để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản với tổng giá trị dự án là 963.968.249 ngàn VND và thời hạn 5 năm theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT ngày 20 tháng 5 năm 2016. Theo đó, An Tiến sẽ góp 700.000.000 ngàn VND vốn đầu tư vào dự án. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2019, An Tiến đã góp số tiền là 550.000.000 ngàn VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

21. VAY

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp (Thuyết minh 21.2) | 2.847.147.000 | 1.790.329.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi cổ phần HNG | 2.179.339.814 | 2.153.212.703 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 21.4) | 836.674.020 | 762.209.408 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.1) | 683.380.053 | 683.258.273 |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 21.3) | 666.245.623 | 484.897.155 |
| Vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả (Thuyết minh 21.5) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| | 7.217.786.510 | 5.878.906.539 |
| Vay dài hạn | | |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 21.4) | 4.243.153.272 | 4.318.640.315 |
| Vay dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp (Thuyết minh 21.5) | 2.849.741.297 | 3.679.224.833 |
| Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 21.3) | 1.356.892.657 | 1.553.227.582 |
| | 8.449.787.226 | 9.551.092.730 |
| TỔNG CỘNG | 15.667.573.736 | 15.429.999.269 |
| 21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng | | |
| | | Ngàn VND |
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 599.978.133 | 599.911.828 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | 83.401.920 | 83.346.445 |
| TỔNG CỘNG | 683.380.053 | 683.258.273 |
| 21.2 Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp | | |
| | | Ngàn VND |
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | 1.544.722.000 | 983.468.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải | 1.161.696.000 | 746.132.000 |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 140.729.000 | 60.729.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.847.147.000 | 1.790.329.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

| Tổ chức thu xếp phát hành | Ngày phát hành | Số tiền | Ngày đáo hạn |
|---|---------------------------|-----------------------------|---|
| Ngàn VND | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital | Ngày 17 tháng 11 năm 2015 | 1.679.000.000 | Từ ngày 17 tháng 5 năm 2019 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | Ngày 27 tháng 12 năm 2016 | 344.234.135 | Từ ngày 27 tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 12 năm 2020 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | | (95.855) | |
| TỔNG CỘNG | | <u>2.023.138.280</u> | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Vay dài hạn | | 1.356.892.657 | |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm | | 666.245.623 | |

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.889.753.693 | 1.888.233.422 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Tp Hồ Chí Minh | 1.033.529.447 | 1.034.341.176 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín | 1.001.981.556 | 1.004.832.519 |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu | 904.562.596 | 903.442.606 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 250.000.000 | 250.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.079.827.292</u> | <u>5.080.849.723</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay dài hạn | 4.243.153.272 | 4.318.640.315 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm | 836.674.020 | 762.209.408 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

21. VAY (tiếp theo)

21.5 Vay dài hạn các cá nhân và doanh nghiệp

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | 2.849.741.297 | 3.679.224.833 |
| Cá nhân khác | 5.000.000 | 5.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 2.854.741.297 | 3.684.224.833 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | 2.849.741.297 | 3.679.224.833 |
| <i>Vay dài hạn cá nhân và doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm</i> | 5.000.000 | 5.000.000 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Trái phiếu chuyển đổi | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Ngàn VND |
|---|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|---|-----------------------|
| 3 tháng năm 2018 | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 7.671.438.950 | 1.064.550.810 | - | 454.592.390 | 911.299.891 | 10.101.882.041 |
| Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ | 1.197.000.000 | - | - | - | - | 1.197.000.000 |
| Lãi thuần trong kỳ | - | - | - | - | 20.414.564 | 20.414.564 |
| Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát của các công ty con (trình bày lại) | - | - | - | - | (148.694.971) | (148.694.971) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | 155.944.236 | - | 155.944.236 |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2018 | 8.868.438.950 | 1.064.550.810 | - | 610.536.626 | 783.019.484 | 11.326.545.870 |
| 3 tháng năm 2019 | | | | | | |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 8.868.438.950 | 1.064.550.810 | 105.576.190 | 505.361.803 | 102.645.162 | 10.646.572.915 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | - | (98.146.705) | (98.146.705) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (19.612.963) | - | (19.612.963) |
| Giao dịch vốn trong nội bộ Nhóm Công ty với cổ đông không kiểm soát của các công ty con | - | - | - | - | 952.203 | 952.203 |
| Chi thù lao thành viên ban kiểm soát | - | - | - | - | (309.000) | (309.000) |
| Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019 | 8.868.438.950 | 1.064.550.810 | 105.576.190 | 485.748.840 | 5.141.660 | 10.529.456.450 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

| | Ngày 31 tháng 3 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 886.843.895 | 886.843.895 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 886.843.895 | 886.843.895 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 886.843.895 | 886.843.895 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 886.843.895 | 886.843.895 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 886.843.895 | 886.843.895 |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I | | Ngàn VND | |
|--|--------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần | 339.896.516 | 558.492.223 | 339.896.516 | 558.492.223 |
| Trong đó: | | | | |
| Doanh thu bán trái cây | 179.537.896 | 353.832.780 | 179.537.896 | 353.832.780 |
| Doanh thu bán mù cao su | 101.488.841 | 38.440.555 | 101.488.841 | 38.440.555 |
| Doanh thu từ bán ớt | 38.961.537 | 92.675.362 | 38.961.537 | 92.675.362 |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và phụ phẩm | 18.116.274 | 64.278.460 | 18.116.274 | 64.278.460 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 1.791.968 | 1.554.266 | 1.791.968 | 1.554.266 |
| Doanh thu bất động sản | - | 7.710.800 | - | 7.710.800 |

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I | | Ngàn VND | |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 11.127.344 | 12.155.072 | 11.127.344 | 12.155.072 |
| Lãi cho vay các công ty khác | 1.881.778 | 58.586.545 | 1.881.778 | 58.586.545 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 69.668 | 45.962 | 69.668 | 45.962 |
| Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư | - | 71.860.381 | - | 71.860.381 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 2.250 | - | 2.250 |
| TỔNG CỘNG | 13.078.790 | 142.650.210 | 13.078.790 | 142.650.210 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I | | Ngàn VND | |
|--|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn trái cây | 108.391.676 | 163.219.456 | 108.391.676 | 163.219.456 |
| Giá vốn mù cao su | 82.980.153 | 35.409.090 | 82.980.153 | 35.409.090 |
| Giá vốn bán ớt | 39.341.388 | 37.538.408 | 39.341.388 | 37.538.408 |
| Giá vốn sản phẩm, hàng hóa và phụ phẩm | 10.600.701 | 14.836.210 | 10.600.701 | 14.836.210 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp khác | 2.580.900 | 2.980.951 | 2.580.900 | 2.980.951 |
| Giá vốn bất động sản | - | 9.114.947 | - | 9.114.947 |
| TỔNG CỘNG | 243.894.818 | 263.099.062 | 243.894.818 | 263.099.062 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I | | Ngàn VND | |
|---|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu | 167.402.500 | 154.722.738 | 167.402.500 | 154.722.738 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 12.679.835 | 8.473.809 | 12.679.835 | 8.473.809 |
| Các khoản khác | 7.631.598 | 649.076 | 7.631.598 | 649.076 |
| TỔNG CỘNG | 187.713.933 | 163.845.623 | 187.713.933 | 163.845.623 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý I | | | Ngàn VND | | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------------------|--|-----------|
| | Năm nay | | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Năm trước |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | |
| Chi phí bán hàng | 37.233.711 | 25.037.856 | 37.233.711 | 25.037.856 | | |
| Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài | 32.673.736 | 19.891.475 | 32.673.736 | 19.891.475 | | |
| Chi phí lương nhân viên | 2.730.460 | 3.101.464 | 2.730.460 | 3.101.464 | | |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 474.989 | 631.690 | 474.989 | 631.690 | | |
| Chi phí khác | 1.354.526 | 1.413.227 | 1.354.526 | 1.413.227 | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 136.379.846 | 105.299.233 | 136.379.846 | 105.299.233 | | |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 102.142.746 | 82.142.746 | 102.142.746 | 82.142.746 | | |
| Chi phí lương nhân viên | 18.500.357 | 12.921.665 | 18.500.357 | 12.921.665 | | |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.015.163 | 3.406.597 | 4.015.163 | 3.406.597 | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.274.987 | 3.221.374 | 1.274.987 | 3.221.374 | | |
| Chi phí khác | 10.446.593 | 3.606.851 | 10.446.593 | 3.606.851 | | |
| TỔNG CỘNG | 173.613.557 | 130.337.089 | 173.613.557 | 130.337.089 | | |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Quý I | | Ngàn VND | |
|---|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------|
| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 198.112.493 | 10.326.820 | 198.112.493 | 10.326.820 |
| Lãi thanh lý tài sản | 14.674 | - | 14.674 | - |
| Các khoản khác | 198.097.819 | 10.326.820 | 198.097.819 | 10.326.820 |
| Chi phí khác | 40.991.849 | 103.547.646 | 40.991.849 | 103.547.646 |
| Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng | 15.186.304 | 1.142.021 | 15.186.304 | 1.142.021 |
| Các khoản phạt | 9.215 | 53.190 | 9.215 | 53.190 |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | - | 2.842.331 | - | 2.842.331 |
| Thanh lý, chuyển đổi vườn cây và các khoản khác | 25.796.330 | 99.510.104 | 25.796.330 | 99.510.104 |
| LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC | 157.120.644 | (93.220.826) | 157.120.644 | (93.220.826) |



28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | <i>3 tháng năm 2019</i> | <i>3 tháng năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 310.030 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 8.454.708 | 6.408.023 |
| TỔNG CỘNG | 8.764.738 | 6.408.023 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

| | Ngàn VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 3 tháng năm 2019 | 3 tháng năm 2018 |
| (Lỗ) lợi nhuận trước thuế | (94.346.543) | 27.915.785 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế | | |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 102.142.746 | 82.142.746 |
| Các khoản lỗ của các công ty con | 214.011.416 | 50.180.755 |
| Chi phí lãi vay đã được khấu trừ khi tính thuế nhưng được vốn hóa vào dự án khi hợp nhất (Lãi) lỗ trong công ty liên kết | 7.159.868 (4.890.922) | 41.076.945 22.724.048 |
| Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện | 8.084.185 | 5.329.132 |
| Các chi phí không có chứng từ hợp lệ | 8.694 | 14.887 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.956.231 | (5.614.167) |
| Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư | - | (71.860.381) |
| Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế | (54.672.380) | (89.547.122) |
| Các khoản khác | (115.965.757) | (2.775.460) |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước | 64.487.538 | 59.587.168 |
| Lỗ các năm trước chuyển sang | (64.487.538) | (59.587.168) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | - | - |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính | 169.034 | - |
| Thuế TNDN của hoạt động bất động sản | 140.996 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ | 310.030 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 30.335.387 | 37.915.231 |
| Điều chỉnh khác | (28.863) | 81.431 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (140.996) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 30.475.558 | 37.996.662 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Ngàn VND</i> |
|---|---|--------------------------------------|---|
| | <i>Ngày 31 tháng 3 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 55.108.719 | 50.738.434 | (4.370.285) |
| | 55.108.719 | 50.738.434 | |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | |
| Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết, công ty con | 55.716.390 | 42.891.397 | 12.824.993 |
| | 55.716.390 | 42.891.397 | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | 8.454.708 |

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngàn VND</i> |
|---|-------------------|----------------------------------|-----------------|
| | | | <i>Số tiền</i> |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Lãi vay | 106.887.569 |
| | | Lãi cho vay | 7.043.437 |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.670.338 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải | Công ty liên quan | Lãi vay | 15.503.560 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ Khí | Công ty mẹ | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 5.570.618 |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.855.189 |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng | Công ty liên quan | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.260.290 |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 132.663 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL | Công ty mẹ | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.131.020 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

| | | | Ngàn VND |
|--|-------------------|----------------------------------|----------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số tiền</i> |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai | Công ty liên quan | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 583.348 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh khách sạn Hoàng Anh tại Pleiku | Công ty mẹ | Mua dịch vụ | 274.475 |
| | | Bán hàng hóa | 15.300 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu | Công ty mẹ | Mua hàng hóa và dịch vụ | 192 |

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau:

| | | | Ngàn VND |
|---|-------------------|----------------------------------|---------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số tiền</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i> | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên | Công ty liên quan | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 99.110.450 |
| | | Thanh lý khoản đầu tư | 5.189.220 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 7.088.962 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ Khí | Công ty mẹ | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 3.060.502 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 866.638 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>115.315.772</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngàn VND</i> <i>Số tiền</i> |
|---|-------------------|---|-----------------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i> | | | |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng | Công ty liên quan | Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ | 70.348.150 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên | Công ty liên quan | Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ | 3.850.000 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí | Công ty mẹ | Ứng trước các công trình và mua máy móc, thiết bị | 1.913.568 |
| | | Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ | 766.219 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ | 618.794 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>77.496.731</u> |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Cho mượn | <u>3.814.000</u> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Các khoản khác | 3.917.872 |
| | | Cho mượn | 680.800 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí | Công ty mẹ | Cho mượn | 3.068.980 |
| Công ty TNHH V&H Corporation (Lào) | Công ty liên quan | Các khoản khác | 1.135.820 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Các khoản khác | 455.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>9.258.472</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

| | | | Ngàn VND |
|---|-------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Số tiền</i> |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh chế biến hoa quả HAGL | Công ty mẹ | Mua máy móc thiết bị và tài sản | 26.407.186 |
| Công ty Cổ phần IAPACCO | Công ty liên quan | Mua hàng hóa và dịch vụ | 23.102.247 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nguyên vật liệu | Công ty mẹ | Mua hàng hóa và dịch vụ | 20.045.065 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Cơ khí | Công ty mẹ | Mua hàng hóa và dịch vụ | 13.885.374 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Nhà máy nhựa HAGL | Công ty liên quan | Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.620.574 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.738.709 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai | Công ty liên quan | Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.043.404 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Các khoản khác | 1.202.606 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>90.045.165</u> |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i> | | | |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng | Công ty liên quan | Ứng trước mua hàng hoá và dịch vụ | <u>36.855.412</u> |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải | Công ty liên quan | Lãi vay | 21.762.721 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Lãi vay | 20.811.907 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>42.574.628</u> |
| <i>Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 19)</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Lãi vay | <u>195.040.699</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý I năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2019 như sau: (tiếp theo)

| | | | Ngàn VND |
|---|-------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Các bên liên quan | Quan hệ | Giao dịch | Số tiền |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20) | | | |
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Bên liên quan | Mượn tạm | 136.000.000 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Mượn tạm | 39.755.721 |
| Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng | Công ty liên quan | Mượn tạm | 28.222.753 |
| Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3 | Công ty liên quan | Mượn tạm | 16.004.836 |
| Công ty Cổ phần Lê Me | Công ty liên quan | Mượn tạm | 11.685.000 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan | Các khoản khác | 3.995 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>231.672.305</u> |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 20) | | | |
| Công ty TNHH An Tiến | Công ty liên quan | Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 550.000.000 |
| Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3 | Công ty liên quan | Mượn tạm | 223.892.690 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai | Công ty mẹ | Thu hộ | 78.933.111 |
| Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai | Công ty liên quan | Mượn tạm | 5.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>857.825.801</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2019

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Thị Lưu Ly
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2019



Phạm Xuân Hòa
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

